KẾT QUẢ KINH DOANH NĂM 2024 (PAN)

CTCP Tập đoàn PAN

Ngày 31/12/2024	23,750 VNĐ		
Thay đổi	*1 tháng*	*3 tháng*	*6 tháng*
	5.8%	**1.3%**	**-1.5%**

DT thuần
2024
16,182
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 2,977| 22.5%

LN thuần
2024
1,354
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 402| 42.2%

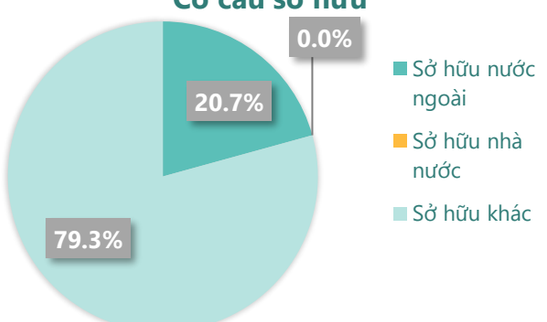
LN sau thuế
2024
1,167
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 350| 42.8%

Tỷ suất lãi EBIT
2024
10.6%
YoY: +/-▲ 3.0%

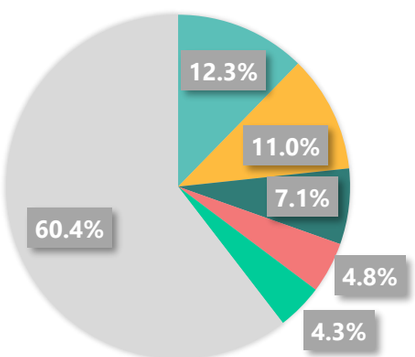
ROE
2024
7.1%
YoY: +/-▲ 2.1%

Sàn giao dịch	HSX
Khoảng giá 52 tuần	19,782 - 25,400
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	4,963
Số lượng CPLH (CP)	208,958,750
KLGD BQ 20 phiên (CP)	1,420,370
Sở hữu nước ngoài	20.7%
Beta	1.20
EPS	2,845
P/E	8.3

Cơ cấu sở hữu

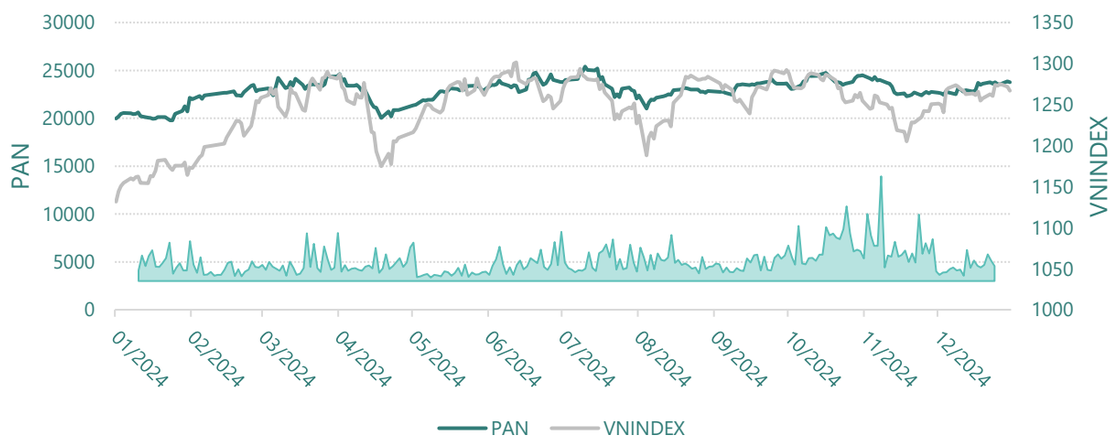


Cơ cấu cổ đông



- CTCP Chứng khoán SSI
- Công ty TNHH Đầu tư NDH Việt Nam
- CTCP PAN Farm
- CTCP CSC Việt Nam
- PYN Elite Fund (Non-Ucits)
- Khác

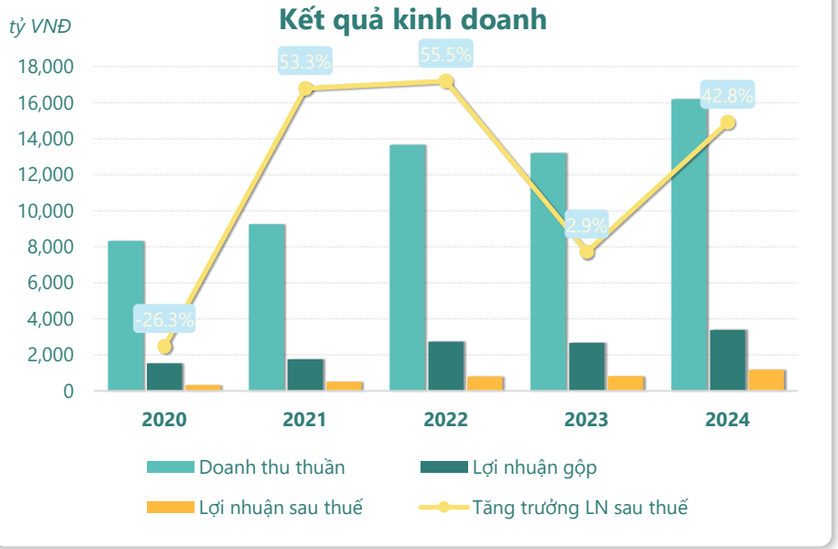
Lịch sử giá

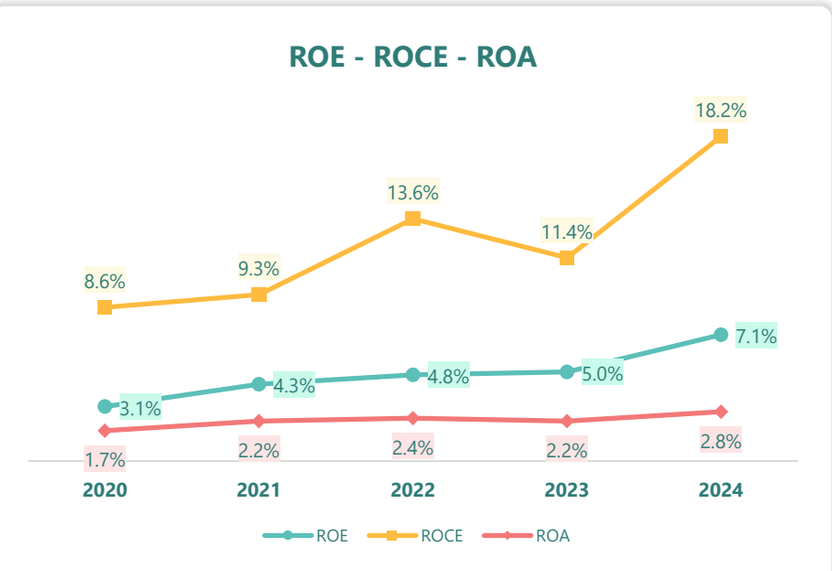


Kết quả kinh doanh **PAN** năm **2024**, doanh thu thuần **tăng mạnh 22.5%** đạt **16,182** tỷ đồng, lợi nhuận sau thuế **tăng mạnh 42.8%** đạt **1,167** tỷ đồng.

Công ty có sự tăng trưởng về doanh thu và lợi nhuận, với **ROE** đạt **7.08%**. Là một tín hiệu tích cực về hoạt động kinh doanh, tuy nhiên công ty cần cải thiện hiệu quả hoạt động tốt hơn.

KẾT QUẢ KINH DOANH

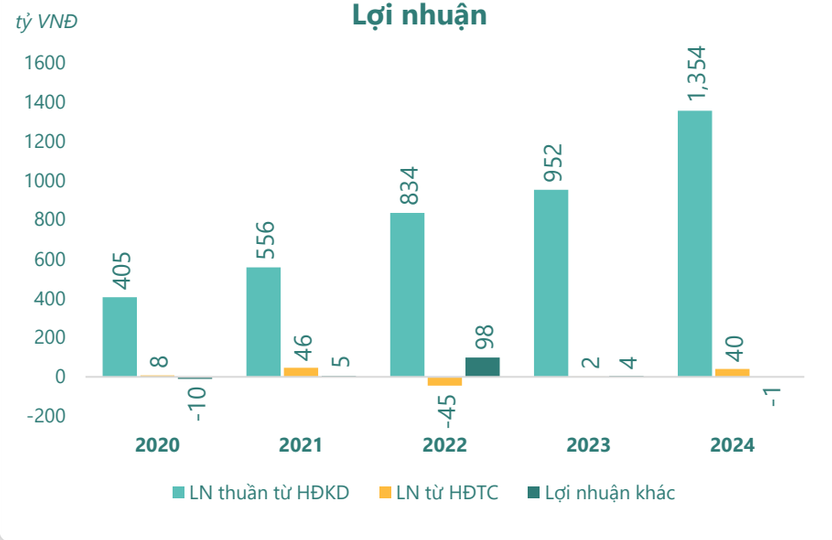


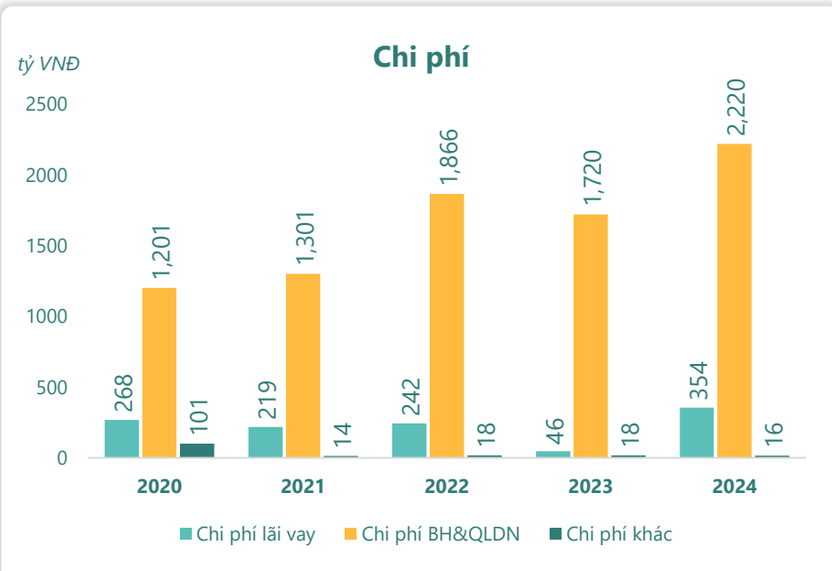


Năm **2024**, **PAN** có **lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh** đạt **1,354** tỷ đồng, **tăng lên 402.2** tỷ so với năm trước. Và cao hơn mức bình quân lợi nhuận thuần 5 năm (820.4 tỷ đồng) là 533.9 tỷ đồng. Cho thấy xu hướng tích cực từ hoạt động kinh doanh khi có sự phục hồi trong những năm gần đây.

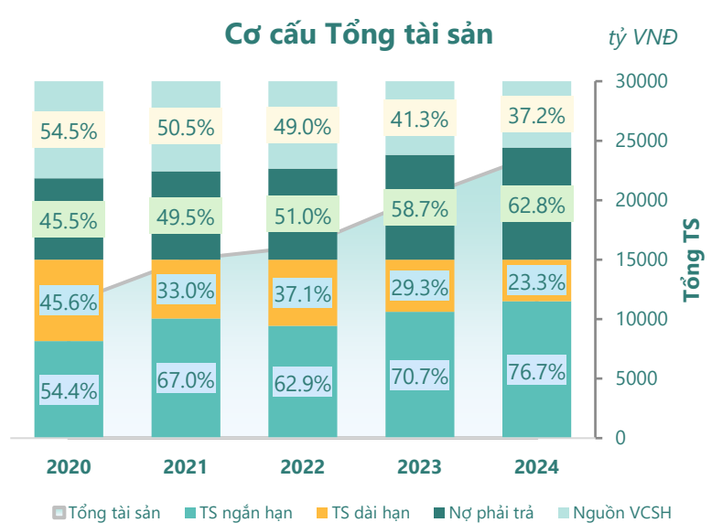
Chi phí lãi vay tăng lên so với năm trước, ở mức **354.0** tỷ đồng. Cùng với đó **chi phí bán hàng và quản lý doanh nghiệp** cũng **tăng lên**, ở mức **2,220** tỷ đồng. Bên cạnh đó, **chi phí khác** bằng **15.70** tỷ đồng, **giảm xuống** so với năm trước.

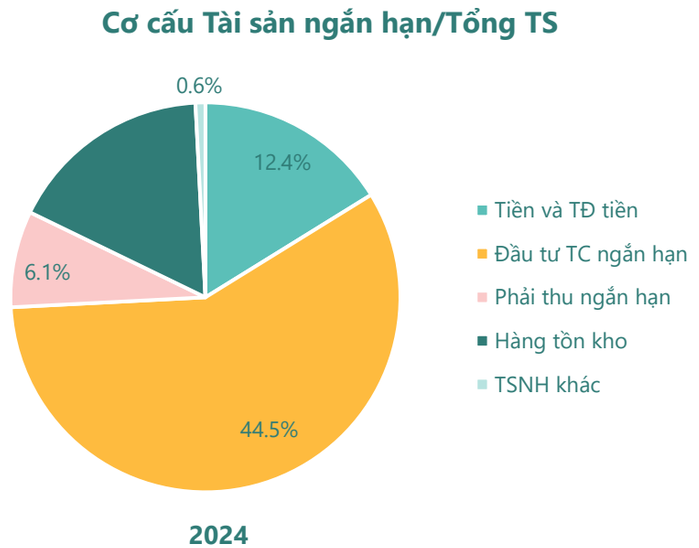
ROE của PAN năm 2024 **tăng trưởng** so với năm trước đạt giá trị bằng **7.08%**, đây là mức ROE **cao nhất** trong vòng 5 năm gần đây.

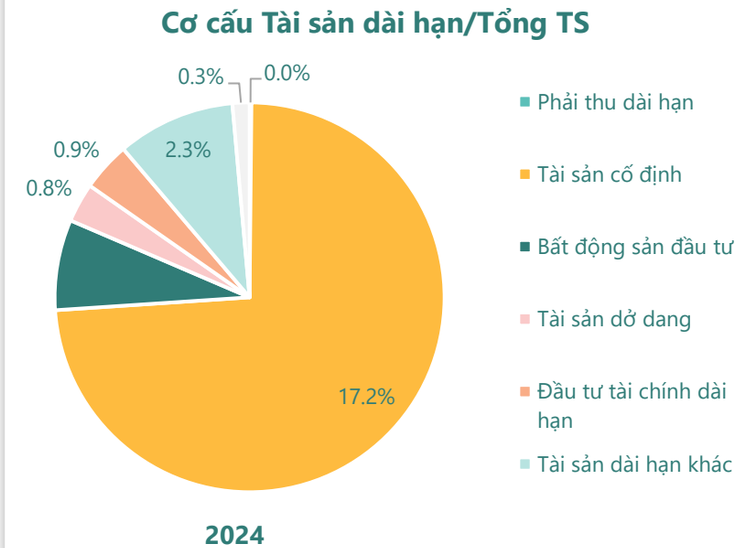




TÀI SẢN - NGUỒN VỐN







Tổng tài sản của **PAN** năm 2024 tăng trưởng **18.1%** so với năm trước, đạt **23,841** tỷ đồng. Trong đó, tỷ trọng của tài sản ngắn hạn trong Tổng tài sản là 76.7%, lớn hơn tài sản dài hạn. Với cơ cấu Nguồn vốn, nợ phải trả chiếm tỷ trọng là 62.8%, cao hơn vốn chủ sở hữu.

Cần phân tích cụ thể sự thay đổi giá trị cũng như cơ cấu tổng tài sản những năm gần đây.

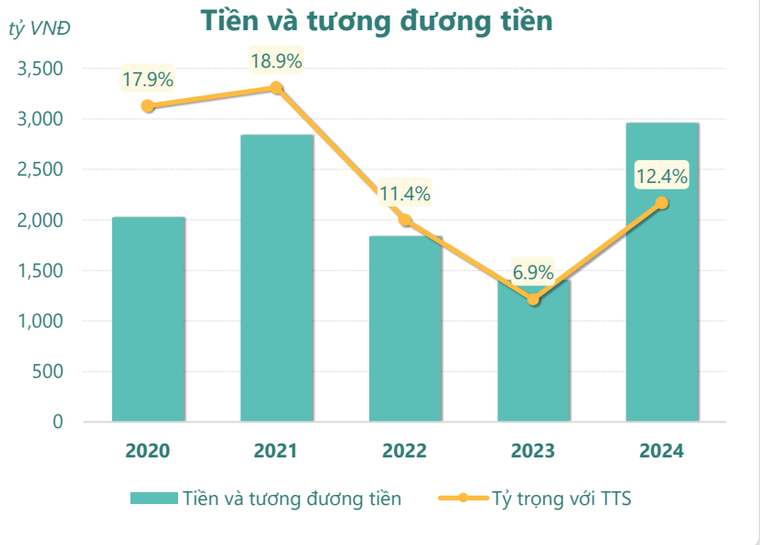
Tài sản ngắn hạn năm 2024 của PAN đạt **18,283** tỷ đồng, tăng trưởng **28.0%** so với năm trước. Cùng với đó, tỷ trọng tài sản ngắn hạn tăng lên so với năm trước chiếm **76.7%** tổng tài sản. Trong đó, **đầu tư tài chính ngắn hạn** chiếm tỷ trọng lớn nhất **44.5%**, tiếp đến là hàng tồn kho chiếm 13.0% trên tổng tài sản.

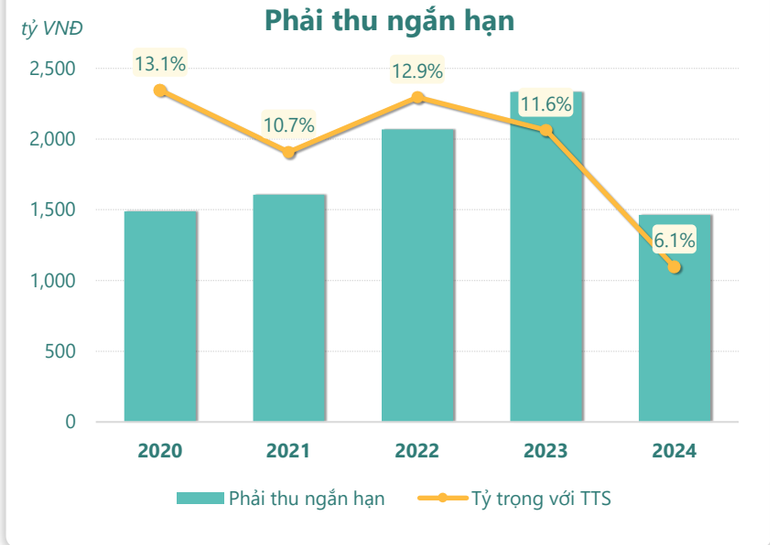
Phân tích cơ cấu tài sản ngắn hạn giúp đánh giá khả năng thanh toán ngắn hạn và mức độ cân đối trong cấu trúc tài sản.

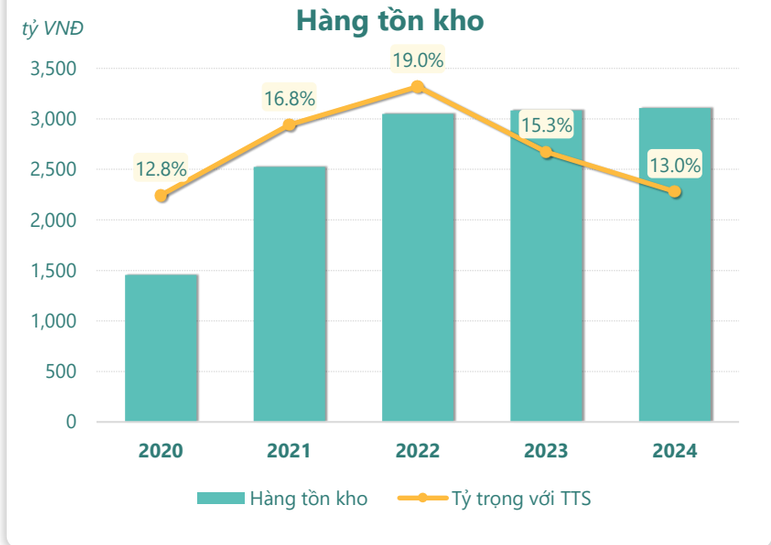
Tài sản dài hạn đạt **5,558** tỷ đồng giảm **5.92%** so với năm trước. Dẫn đến, tỷ trọng trên tổng tài sản giảm còn **23.3%**. Trong đó **tài sản cố định** chiếm cao nhất **17.2%**, sau đó là tài sản dài hạn khác chiếm 2.29%.

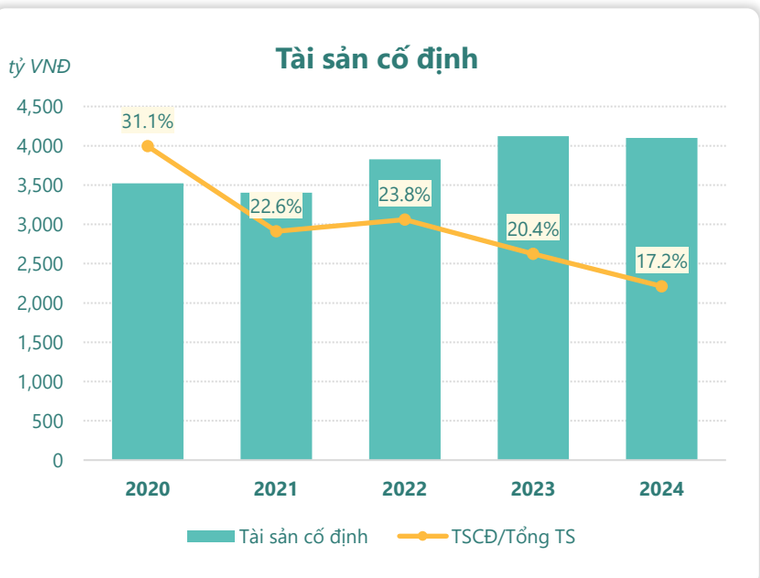
Phân tích cơ cấu tài sản dài hạn giúp đánh giá khả năng sinh lợi dài hạn, khả năng chi trả nợ dài hạn và khả năng tạo ra giá trị cho cổ đông. Cần đánh giá tổng quan với các doanh nghiệp cùng ngành để đưa ra kết luận tốt hơn.

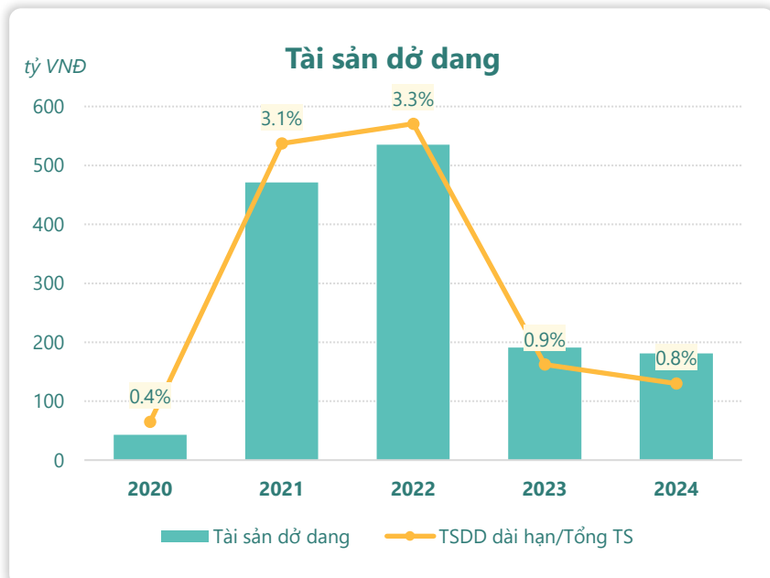
TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

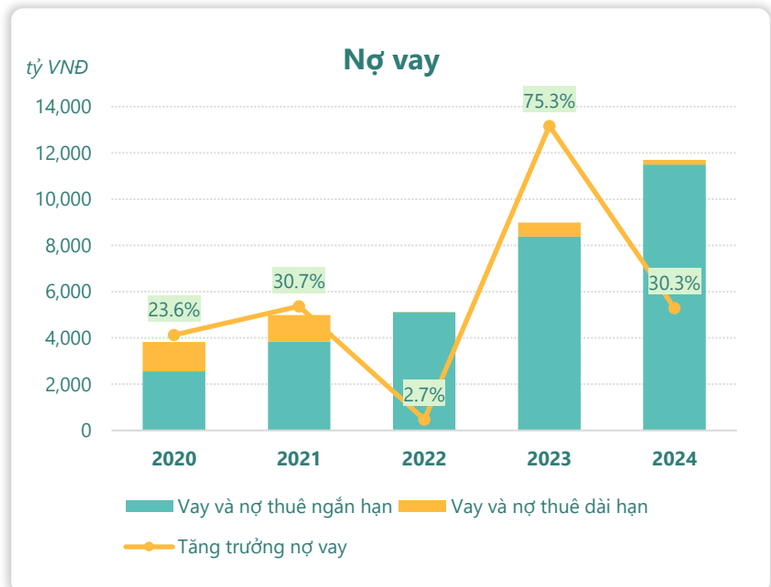






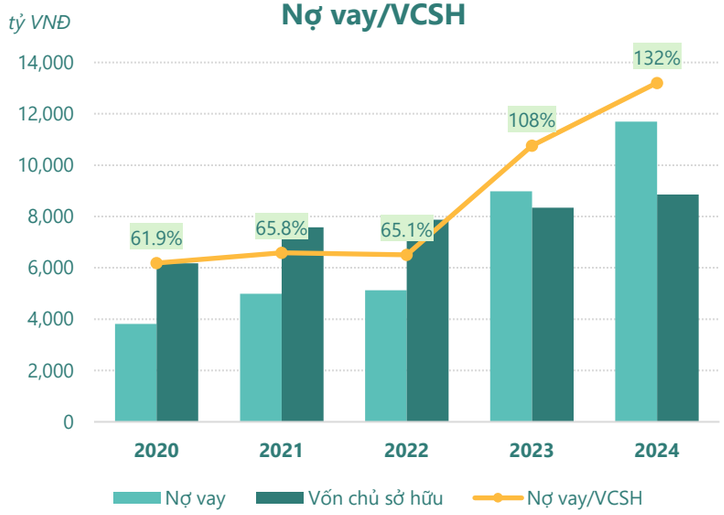




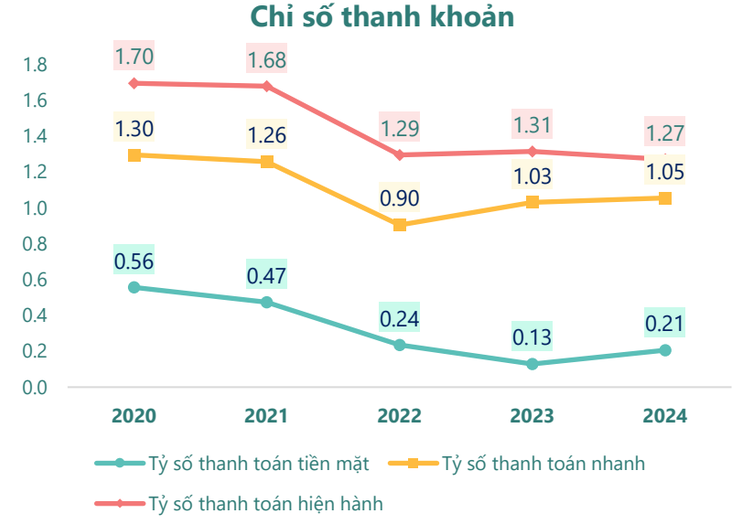


HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG

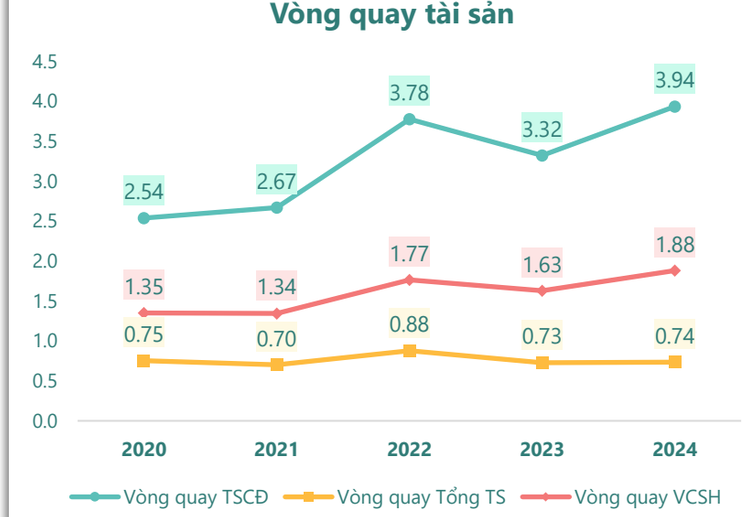
Nợ vay/VCSH



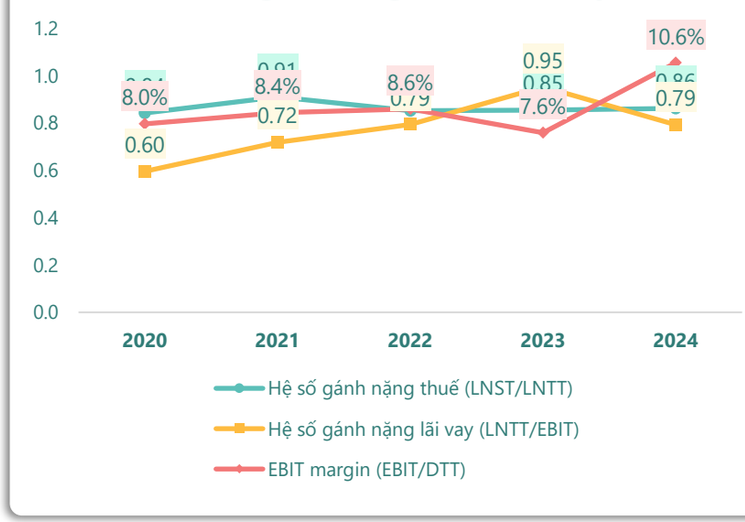
Chỉ số thanh khoản



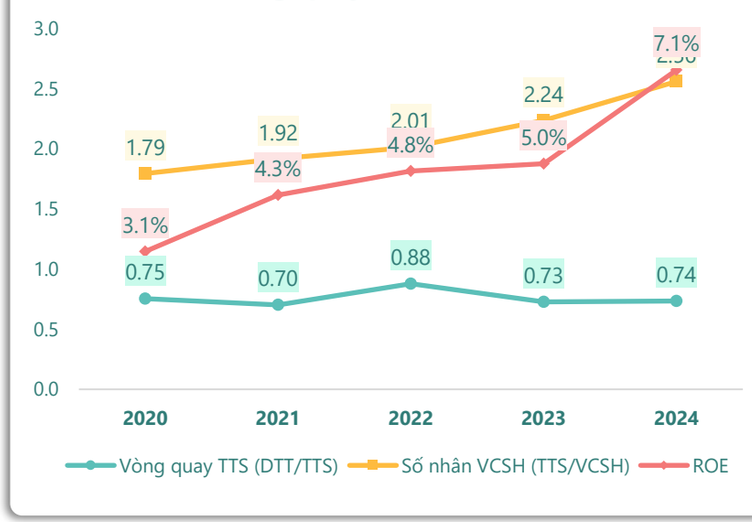
Vòng quay tài sản



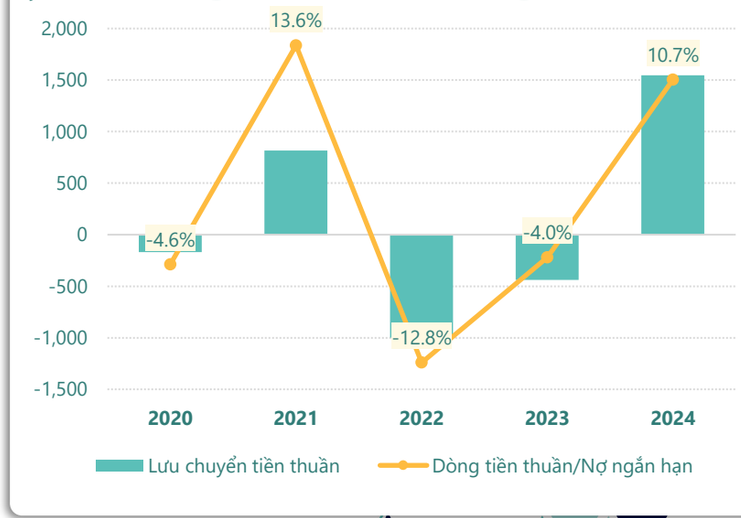
Hệ số gánh nặng thuế và lãi vay



Vòng quay tài sản và ROE



Dòng tiền thuần trên Nợ ngắn hạn



KẾT QUẢ KINH DOANH *(tỷ VNĐ)*	2021	2022	2023	2024
Doanh thu thuần	**9,249**	**13,655**	**13,205**	**16,182**
Giá vốn hàng bán	7,498	10,919	10,545	12,800
Lợi nhuận gộp	**1,750**	**2,736**	**2,660**	**3,382**
Doanh thu HĐTC	312	317	578	602
Chi phí TC	266	362	576	562
Chi phí lãi vay	**219**	**242**	**46.5**	**354**
LN trong công ty LKLD	60.9	8.81	10.7	152
Chi phí bán hàng	740	1,216	1,061	1,502
Chi phí QLDN	561	650	659	718
LN thuần từ HĐKD	**556**	**834**	**952**	**1,354**
Lợi nhuận khác	4.57	98.2	3.94	-1.10
LN trước thuế	**561**	**932**	**956**	**1,353**
Lợi nhuận sau thuế	**511**	**794**	**817**	**1,167**
LNST của CĐ cty mẹ	**296**	**374**	**406**	**609**

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ *(tỷ VNĐ)*	2021	2022	2023	2024
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	-1,427	1,045	-4,269	-1,739
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	807	-1,937	169	890
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	1,436	-107	3,662	2,394
Tiền đầu kỳ	2,026	2,841	1,838	1,402
Lưu chuyển tiền thuần	**815**	**-998**	**-438**	**1,545**
Ảnh hưởng tỷ giá	0.25	-4.85	2.71	11.4
Tiền cuối kỳ	2,841	1,838	1,402	2,959

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN *(tỷ VNĐ)*	2021	2022	2023	2024
Tổng tài sản	**15,024**	**16,082**	**20,188**	**23,841**
Tài sản ngắn hạn	**10,059**	**10,115**	**14,281**	**18,283**
Tiền và tương đương tiền	2,841	1,838	1,402	2,959
Đầu tư tài chính ngắn hạn	2,944	2,988	7,291	10,604
Phải thu ngắn hạn	1,606	2,068	2,332	1,463
Hàng tồn kho	2,526	3,049	3,083	3,107
Tài sản ngắn hạn khác	142	171	171	149
Tài sản dài hạn	**4,965**	**5,967**	**5,907**	**5,558**
Phải thu dài hạn	5.97	1.43	4.24	8.45
Tài sản cố định	3,402	3,827	4,122	4,101
Bất động sản đầu tư	43.0	414	419	418
Tài sản dở dang	471	535	191	181
Đầu tư tài chính dài hạn	208	514	525	226
Tài sản dài hạn khác	355	506	540	545
Lợi thế thương mại	480	168	105	78.6
Nợ phải trả	**7,444**	**8,203**	**11,845**	**14,981**
Nợ ngắn hạn	**5,993**	**7,813**	**10,866**	**14,392**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	3,838	5,121	8,379	11,493
Phải trả người bán ngắn hạn	770	1,123	927	524
Nợ dài hạn	**1,452**	**391**	**979**	**589**
Vay và nợ thuê dài hạn	1,153	4.22	603	207
Nguồn vốn chủ sở hữu	**7,580**	**7,878**	**8,343**	**8,859**
Vốn chủ sở hữu	**7,580**	**7,878**	**8,343**	**8,859**
Vốn điều lệ	2,164	2,164	2,163	2,163
Kinh phí và quỹ khác	**0**	**0**	**0**	**0**